

cầu vai/lá sen áo, ve áo và các sản phẩm tương tự;

(11) **Khăn tay.**

(12) **Dải buộc đầu**, dùng để chống lạnh, để giữ tóc, v.v.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Đồ phụ trợ may mặc dùng cho trẻ em, dệt kim hoặc móc, thuộc **nhóm 61.11**.

(b) Xu chiêng, gen, áo nịt ngực (corset), dây đeo quần, dây móc bút tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng (**nhóm 62.12**).

(c) Thắt lưng chuyên dùng (ví dụ: như thắt lưng của người lau cửa sổ hoặc thắt lưng của thợ điện) hoặc nơ hoa hồng **không phải** loại dùng cho áo quần các loại (**nhóm 63.07**)

(d) Mũ và các vật đội đầu, dệt kim hoặc móc (**nhóm 65.05**) và các phụ kiện của mũ và vật đội đầu (**nhóm 65.07**).

(e) Vật trang trí bằng lông vũ (**nhóm 67.01**).

(f) Hoa, cành, lá, và quả nhân tạo dùng để trang trí thuộc **nhóm 67.02**.

(g) Các dải khuy bấm, móc cài và các mắt cài khóa trên băng dệt kim (**nhóm 60.01, 60.02, 60.03, 83.08** hoặc **96.06**, tùy từng trường hợp).

(h) Khóa kéo (zipper) (**nhóm 96.07**).

Chương 62

Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc

1 Chú giải.

1. Chương này chỉ áp dụng đối với những mặt hàng may sẵn bằng vải dệt bất kỳ trừ mền xơ, không bao gồm các sản phẩm dệt kim hoặc móc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 62.12).

2. Chương này không bao gồm:

(a) Quần áo hoặc hàng may mặc đã qua sử dụng khác thuộc nhóm 63.09; hoặc

(b) Dụng cụ chỉnh hình, đai thắt phẫu thuật, băng giữ hoặc loại tương tự (nhóm 90.21).

3. Theo mục đích của các nhóm 62.03 và 62.04:

(a) Thuật ngữ bộ com-lê" có nghĩa là một bộ quần áo có hai hoặc ba chiếc, có lớp ngoài may bằng cùng một loại vải và bao gồm:

- một áo vét hoặc jacket có lớp ngoài, trừ tay áo, gồm từ 4 mảnh trở lên, được thiết kế để che phần trên của cơ thể, có thể kèm theo một áo gi-lê có thân trước may bằng cùng một loại vải như mặt ngoài của những chiếc khác trong cùng bộ và thân sau may bằng loại vải giống như vải lót của áo vét hoặc jacket; và

- một bộ trang phục được thiết kế để che phần dưới của cơ thể và bao gồm quần dài, quần ống chèn hoặc quần soóc (trừ quần bơi), một chân váy hoặc một

(11) **Handkerchiefs.**

(12) **Headbands**, used as protection against the cold, to hold the hair in place, etc.

The heading **does not include**:

(a) Clothing accessories for babies, knitted or crocheted, of **heading 61.11**

(b) Brassières, girdles, corsets, braces, suspenders, garters and similar articles, and parts thereof (**heading 62.12**).

(c) Belts for occupational use (e.g., window-cleaners' or electricians' belts) or rosettes **not** for garments (**heading 63.07**).

(d) Knitted or crocheted headgear (**heading 65.05**) and fittings for headgear (**heading 65.07**).

(e) Feather trimmings (**heading 67.01**).

(f) Trimmings of artificial flowers, foliage or fruit of **heading 67.02**.

(g) Strips of press fasteners and hooks and eyes on knitted tape (**heading 60.01, 60.02, 60.03, 83.08** or **96.06**, as the case may be).

(h) Slide fasteners (zippers) (**heading 96.07**).

Chapter 62

Articles of apparel and clothing accessories, not knitted or crocheted

Notes.

1. This Chapter applies only to made up articles of any textile fabric other than wadding, excluding knitted or crocheted articles (other than those of heading 62.12).

2. This Chapter does not cover:

(a) Worn clothing or other worn articles of heading 63.09; or

(b) Orthopaedic appliances, surgical belts, trusses or the like (heading 90.21).

3. For the purposes of headings 62.03 and 62.04:

(a) The term suit means a set of garments composed of two or three pieces made up, in respect of their outer surface, in identical fabric and comprising:

- one suit coat or jacket the outer shell of which, exclusive of sleeves, consists of four or more panels, designed to cover the upper part of the body, possibly with a tailored waistcoat in addition whose front is made from the same fabric as the outer surface of the other components of the set and whose back is made from the same fabric as the lining of the suit coat or jacket; and

one garment designed to cover the lower part of the body and consisting of trousers, breeches or shorts (other than swimwear), a skirt or a divided skirt, having

chân váy dạng quần, không có yếm cũng như dây đeo.

Tất cả các bộ phận cấu thành của một bộ com-lê" phải may bằng cùng một loại vải, cùng màu sắc và thành phần nguyên liệu; chúng phải giống nhau về kiểu dáng và kích cỡ tương ứng hoặc phù hợp với nhau. Tuy nhiên, các bộ phận này có thể có các dải viền (dải bằng vải khâu vào đường nối) bằng một loại vải khác.

Nếu một vài thành phần riêng biệt để che phần dưới của cơ thể được trình bày cùng nhau (ví dụ, hai quần dài hoặc quần dài kèm quần soóc, hoặc chân váy hoặc chân váy dạng quần kèm quần dài), thì bộ phận cấu thành của phần dưới là một quần dài hoặc, đối với trường hợp bộ com-lê của phụ nữ hoặc của trẻ em gái, thì phải là chân váy hoặc chân váy dạng quần, các hàng may mặc khác được xem xét một cách riêng rẽ.

Thuật ngữ bộ com-lê" bao gồm những bộ quần áo dưới đây, dù có hoặc không đáp ứng đủ các điều kiện nêu trên:

- bộ lễ phục ban ngày, gồm một áo jacket trơn (áo khoác dài) có vạt sau tròn trễ xuống và một quần soóc;

- bộ lễ phục buổi tối (áo đuôi tôm), thường bằng vải màu đen, áo jacket trang trí ngắn ở phía trước, không cài khuy, vạt áo hẹp được cắt đến ngang hông và trễ xuống ở phía sau;

- bộ jacket dạ tiệc, trong đó một jacket giống kiểu jacket thông thường (mặc dù có thể để lộ mặt trước của áo sơ mi nhiều hơn), nhưng có ve áo làm bằng lụa

(b) Thuật ngữ bộ quần áo đồng bộ" có nghĩa là bộ quần áo (trừ bộ com-lê và quần áo thuộc nhóm 62.07 hoặc 62.08) gồm một số chiếc được may sẵn bằng cùng một loại vải, được xếp bộ để bán lẻ, và bao gồm:

- một áo được thiết kế để che phần trên của cơ thể, trừ áo gi-lê cũng có thể tạo thành chiếc áo thứ hai, và

- một hoặc hai loại trang phục khác nhau, được thiết kế để che phần dưới của cơ thể và gồm quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn, quần soóc (trừ đồ bơi), chân váy hoặc chân váy dạng quần.

Tất cả các bộ phận của một bộ quần áo đồng bộ phải có cùng một loại vải, cùng kiểu dáng, màu sắc và thành phần nguyên liệu; chúng phải có kích cỡ tương ứng hoặc phù hợp với nhau. Khái niệm bộ quần áo đồng bộ" không áp dụng cho bộ đồ thể thao hoặc bộ đồ trượt tuyết, thuộc nhóm 62.11.

4. Các nhóm 62.05 và 62.06 không bao gồm các loại áo có túi ở phía dưới thắt lưng, có dây thắt lưng kẻ gân nổi hoặc có dây, đai thắt ở gấu áo. Nhóm 62.05 không bao gồm áo không tay.

"Sơ mi" và sơ mi cách điệu" là áo được thiết kế để che phần trên của cơ thể, có tay áo dài hoặc ngắn và có thiết kế để mở toàn bộ hoặc một phần áo từ cổ áo.

neither braces nor bibs.

All of the components of a suit" must be of the same fabric construction, colour and composition; they must also be of the same style and of corresponding or compatible size. However, these components may have piping (a strip of fabric sewn into the seam) in a different fabric.

If several separate components to cover the lower part of the body are presented together (for example, two pairs of trousers or trousers and shorts, or a skirt or divided skirt and trousers), the constituent lower part shall be one pair of trousers or, in the case of women's or girls' suits, the skirt or divided skirt, the other garments being considered separately.

The term suit includes the following sets of garments, whether or not they fulfil all the above conditions:

- morning dress, comprising a plain jacket (cutaway) with rounded tails hanging well down at the back and striped trousers;

- evening dress (tailcoat), generally made of black fabric, the jacket of which is relatively short at the front, does not close and has narrow skirts cut in at the hips and hanging down behind;

- dinner jacket suits, in which the jacket is similar in style to an ordinary jacket (though perhaps revealing more of the shirt front), but has shiny silk or imitation silk lapels.

(b) The term ensemble means a set of garments (other than suits and articles of heading 62.07 or 62.08) composed of several pieces made up in identical fabric, put up for retail sale, and comprising:

- one garment designed to cover the upper part of the body, with the exception of waistcoats which may also form a second upper garment, and

- one or two different garments, designed to cover the lower part of the body and consisting of trousers, bib and brace overalls, breeches, shorts (other than swimwear), a skirt or a divided skirt.

All of the components of an ensemble must be of the same fabric construction, style, colour and composition; they also must be of corresponding or compatible size. The term ensemble does not apply to track suits or ski suits, of heading 62.11.

4. Headings 62.05 and 62.06 do not cover garments with pockets below the waist, with a ribbed waistband or other means of tightening at the bottom of the garment. Heading 62.05 does not cover sleeveless garments.

"Shirts" and shirt-blouses" are garments designed to cover the upper part of the body, having long or short sleeves and a full or partial opening starting at the

Áo blouse” là loại áo rộng cũng được thiết kế để che phần trên của cơ thể nhưng có thể không có tay áo và có hoặc không có phần mở cổ áo. Sơ mi”, sơ mi cách điệu” và áo blouse” cũng có thể có cổ áo.

5. Theo mục đích của nhóm 62.09:

(a) Khái niệm “quần áo may sẵn và hàng phụ trợ may mặc dùng cho trẻ em” chỉ các sản phẩm dùng cho trẻ em có chiều cao không quá 86 cm;

(b) Những hàng hóa mà, *thoạt nhìn*, có thể vừa xếp được vào nhóm 62.09 vừa có thể xếp được vào các nhóm khác của Chương này, phải được xếp vào nhóm 62.09.

6. Các mặt hàng mà, *thoạt nhìn*, có thể vừa xếp được vào nhóm 62.10 vừa có thể xếp vào các nhóm khác của Chương này, trừ nhóm 62.09, phải được xếp vào nhóm 62.10.

7. Theo mục đích của nhóm 62.11, “bộ quần áo trượt tuyết” có nghĩa là quần, áo hoặc bộ quần áo, mà xét theo hình thức và chất vải, chúng được sử dụng chủ yếu để mặc cho trượt tuyết (trượt tuyết băng đông hoặc trượt tuyết đồ dốc). Gồm có:

(a) một “bộ đồ trượt tuyết liền quần” là một bộ đồ liền được thiết kế để che các phần trên và dưới của cơ thể; bộ đồ trượt tuyết liền quần có thể có túi hoặc dây đai chân, ngoài tay áo và một cổ áo; hoặc

(b) một “bộ quần áo đồng bộ trượt tuyết”, là bộ quần áo bao gồm hai hoặc ba chiếc, được xếp bộ để bán lẻ và bao gồm:

- một áo như kiểu áo khoác có mũ trùm, áo khoác chắn gió, áo jacket chắn gió hoặc loại tương tự, được cài bằng khóa rút (khóa kéo), có thể kèm thêm 1 áo gi-lê, và

- một quần có cạp cao hơn hoặc không cao quá thắt lưng, một quần ống chèn hoặc một quần yếm có dây đeo. (TT dịch có cạp, dịch sát k có).

“Bộ quần áo trượt tuyết đồng bộ” cũng có thể gồm một bộ quần áo liền quần giống như bộ quần áo đã nêu ở mục (a) ở trên và một áo jacket có lót đệm, không có ống tay mặc ở ngoài bộ áo liền quần đó.

Tất cả các bộ phận của một “bộ quần áo trượt tuyết đồng bộ” phải được may bằng cùng một loại vải, cùng kiểu dáng và thành phần nguyên liệu dù đồng màu hay khác màu; chúng cũng phải có kích cỡ tương ứng hoặc phù hợp với nhau.

8. Khăn choàng và các mặt hàng thuộc dạng khăn quàng, vuông hoặc gần như vuông, không có cạnh nào trên 60 cm, phải được phân loại như khăn tay (nhóm 62.13). Khăn tay có cạnh trên 60 cm phải được xếp vào nhóm 62.14.

9. Quần áo của Chương này được thiết kế để cài thân trước từ trái qua phải sẽ được coi là cho nam giới hoặc trẻ em trai, và áo được thiết kế để cài thân trước từ phải qua trái được coi là quần áo dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái. Quy định này không áp dụng cho những quần áo mà cách cắt may của chúng thể hiện

neckline. Blouses” are loose-fitting garments also designed to cover the upper part of the body but may be sleeveless and with or without an opening at the neckline. Shirts”, shirt-blouses” and blouses” may also have a collar.

5. For the purposes of heading 62.09:

(a) The expression “babies’ garments and clothing accessories means articles for young children of a body height not exceeding 86 cm;

(b) Articles which are, *prima facie*, classifiable both in heading 62.09 and in other headings of this Chapter are to be classified in heading 62.09.

6. Garments which are, *prima facie*, classifiable both in heading 62.10 and in other headings of this Chapter, excluding heading 62.09, are to be classified in heading 62.10.

7. For the purposes of heading 62.11, “ski suits” means garments or sets of garments which, by their general appearance and texture, are identifiable as intended to be worn principally for skiing (cross-country or alpine). They consist either of:

(a) a “ski overall”, that is, a one-piece garment designed to cover the upper and the lower parts of the body; in addition to sleeves and a collar the ski overall may have pockets or footstraps; or

(b) a “ski ensemble”, that is, a set of garments composed of two or three pieces, put up for retail sale and comprising:

- one garment such as an anorak, wind-cheater, wind-jacket or similar article, closed by a slide fastener (zipper), possibly with a waistcoat in addition, and

- one pair of trousers whether or not extending above waist-level, one pair of breeches or one bib and brace overall.

The “ski ensemble” may also consist of an overall similar to the one mentioned in paragraph (a) above and a type of padded, sleeveless jacket worn over the overall.

All the components of a “ski ensemble” must be made up in a fabric of the same texture, style and composition whether or not of the same colour; they also must be of corresponding or compatible size.

8. Scarves and articles of the scarf type, square or approximately square, of which no side exceeds 60 cm, are to be classified as handkerchiefs (heading 62.13). Handkerchiefs of which any side exceeds 60 cm are to be classified in heading 62.14.

9. Garments of this Chapter designed for left over right closure at the front shall be regarded as men's or boys' garments, and those designed for right over left closure at the front as women's or girls' garments. These provisions do not apply where the cut of the garment clearly indicates that it is designed for one or other of

rõ ràng là dùng cho nam hoặc nữ.

Quần áo mà không thể phân biệt được là dùng cho nam hoặc nữ thì được xếp vào nhóm dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.

10. Các mặt hàng của Chương này có thể được làm bằng sợi kim loại.

TỔNG QUÁT

Chương này bao gồm các loại quần áo của nam và nữ hoặc của trẻ em, hàng may mặc phụ trợ và các chi tiết của quần áo hoặc các chi tiết của hàng may mặc phụ trợ, làm từ các loại vải (trừ mền xơ nhưng kể cả phớt hoặc các sản phẩm không dệt) của các Chương từ 50 đến 56, 58 và 59). **Trừ** các sản phẩm thuộc nhóm 62.12, áo quần, hàng may mặc phụ trợ và các chi tiết được làm từ vật liệu dệt kim hoặc móc **bị loại trừ** khỏi Chương này.

Việc phân loại hàng hóa trong chương này không bị ảnh hưởng do sự hiện diện của các chi tiết hoặc phụ kiện làm từ các loại chất liệu khác nhau ví dụ như: vải dệt kim hoặc móc, da lông, lông vũ, da thuộc, plastic hoặc kim loại. Tuy nhiên, khi sự hiện diện của các vật liệu cấu thành này **không chỉ nhằm mục đích trang trí mà còn có các mục đích khác**, thì các sản phẩm đó được phân loại theo các Chú giải Chương liên quan (đặc biệt là Chú giải 4 của Chương 43 và Chú giải 2 (b) của Chương 67, liên quan đến sự hiện diện của da lông (thuộc Chương 43) và lông vũ (thuộc Chương 67), nếu không được thì theo các Quy tắc phân loại (GIR)

Các sản phẩm được làm được nóng bằng điện vẫn được phân loại trong Chương này.

Bằng cách áp dụng các quy định của Chú giải 9 của Chương này, quần áo có các thân trước mở, được cài hoặc gõ lên nhau từ trái sang phải được xem là quần áo của nam giới hay trẻ em trai. Khi quần áo có thân trước mở, được cài hoặc gõ lên nhau theo chiều từ phải sang trái được coi là quần áo của phụ nữ hoặc trẻ em gái.

Các quy định này không áp dụng cho những quần áo mà cách cắt may của chúng thể hiện rõ ràng là dùng cho nam hoặc nữ. Quần áo mà không thể phân biệt được là dùng cho nam hoặc nữ thì được xếp vào nhóm dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.

Bằng cách áp dụng Chú giải 14 của Phần XI, quần áo thuộc các nhóm khác nhau sẽ được phân loại theo các nhóm phù hợp của từng loại ngay cả khi đóng thành bộ để bán lẻ. Tuy nhiên, Chú giải này không áp dụng cho áo quần các loại được đóng bộ đã được đề cập một cách chi tiết trong phần mô tả của nội dung nhóm, ví dụ như: bộ comple, bộ quần áo ngủ, bộ đồ bơi. Chúng ta nên lưu ý rằng, đối việc áp dụng Chú giải 14 của Phần XI, khái niệm “quần áo dệt” nghĩa là các hàng hóa của các nhóm từ 62.01 đến 62.11.

Chương này cũng bao gồm các sản phẩm được mô tả trong Chương dưới dạng chưa hoàn thiện hoặc chưa

the sexes.

Garments which cannot be identified as either men's or boys' garments or as women's or girls' garments are to be classified in the headings covering women's or girls' garments.

10. Articles of this Chapter may be made of metal thread.

GENERAL

This Chapter covers men's, women's or children's articles of apparel, clothing accessories and parts of apparel or of clothing accessories, made up of the fabrics (excluding wadding but including felt or nonwovens) of Chapters 50 to 56, 58 and 59. With the **exception** of the articles of heading 62.12, articles of apparel, clothing accessories and parts made of knitted or crocheted material are **excluded** from this Chapter.

The classification of goods in this Chapter is not affected by the presence of parts or accessories of, for example, knitted or crocheted fabrics, fur, leather, plastics or metal: Where, however, the presence of such materials constitutes **more than mere trimming** the articles are classified in accordance with the relative Chapter Notes (particularly Note 4 to Chapter 43 and Note 2(b) to Chapter 67, relating to the presence of fur and feathers, respectively), or failing that, according to the General Interpretative Rules.

Electrically heated articles remain in this Chapter.

By application of the provisions of Note 9 to this Chapter garments having a front opening which fastens or overlaps left over right are considered to be garments for men or boys. When the opening fastens or overlaps right over left these garments are considered to be garments for women or girls.

These provisions do not apply where the cut of the garment clearly indicates that it is designed for one or the other of the sexes. Garments which cannot be identified as either men's or boys' garments or women's or girls' garments are to be classified in the headings covering women's or girls' garments.

By application of Note 14 to Section XI, garments of different headings are to be classified in their own headings even if put up in sets for retail sale. This, however, does not apply to garments put up in sets which are specifically mentioned in the heading texts, for example, suits, pyjamas, swimwear. It should be noted that, for the application of Note 14 to Section XI, the expression textile garments” means garments of headings 62.01 to 62.11.

This Chapter also covers unfinished or incomplete articles of the kind described therein, including shaped

từ vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07 (nhóm 62.10).

62.02 - Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04.

6202.20 - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn

6202.30 - Từ bông

6202.40 - Từ sợi nhân tạo

6202.90 - Từ các vật liệu dệt khác

Những quy định của Chú giải chi tiết nhóm 61.02 được áp dụng tương tự *nhưng phải có sự sửa đổi sao cho phù hợp* đối với các sản phẩm của nhóm này.

Tuy nhiên, nhóm này **không bao gồm** quần áo làm từ vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07 (nhóm 62.10).

62.03 - Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.

- Bộ complê:

6203.11 - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn

6203.12 - - Từ sợi tổng hợp

6203.19 - - Từ các vật liệu dệt khác

- Bộ quần áo đồng bộ:

6203.22 - - Từ bông

6203.23 - - Từ sợi tổng hợp

6203.29 - - Từ các vật liệu dệt khác

- Áo jacket và blazer:

6203.31 - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn

6203.32 - - Từ bông

6203.33 - - Từ sợi tổng hợp

6203.39 - - Từ các vật liệu dệt khác

- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:

6203.41 - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn

6203.42 - - Từ bông

6203.43 - - Từ sợi tổng hợp

6203.49 - - Từ các vật liệu dệt khác

Những quy định của Chú giải chi tiết nhóm 61.03 được áp dụng *tương tự nhưng phải có sự sửa đổi sao cho phù hợp* đối với các sản phẩm của nhóm này.

Tuy nhiên, nhóm này **không bao gồm** quần áo làm từ vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07 (nhóm 62.10).

62.04- Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket,

up of fabrics of heading 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 or 59.07 (heading 62.10).

62.02 - Women's or girls' overcoats, car-coats, capes, cloaks, anoraks (including ski-jackets), wind-cheaters, wind-jackets and similar articles, other than those of heading 62.04.

6202.20 - Of wool or fine animal hair

6202.30 - Of cotton

6202.40 - Of man-made fibres

6202.90 - Of other textile materials

The provisions of the Explanatory Note to heading 61.02 apply, *mutatis mutandis*, to the articles of this heading.

However, the heading **does not cover** garments made up of fabrics of heading 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 or 59.07 (heading 62.10).

62.03 - Men's or boys' suits, ensembles, jackets, blazers, trousers, bib and brace overalls, breeches and shorts (other than swimwear).

- Suits:

6203.11 - - Of wool or fine animal hair

6203.12 - - Of synthetic fibres

6203.19 - - Of other textile materials

- Ensembles:

6203.22 - - Of cotton

6203.23 - - Of synthetic fibres

6203.29 - - Of other textile materials

- Jackets and blazers:

6203.31 - - Of wool or fine animal hair

6203.32 - - Of cotton

6203.33 - - Of synthetic fibres

6203.39 - - Of other textile materials

- Trousers, bib and brace overalls, breeches and shorts:

6203.41 - - Of wool or fine animal hair

6203.42 - - Of cotton

6203.43 - - Of synthetic fibres

6203.49 - - Of other textile materials

The provisions of the Explanatory Note to heading 61.03 apply, *mutatis mutandis*, to the articles of this heading.

However, the heading **does not cover** garments made up of fabrics of heading 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 or 59.07 (heading 62.10).

62.04 - Women's or girls' suits, ensembles, jackets,

áo blazer, váy liền thân⁽¹⁾, chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.

- Bộ com- lê:

6204.11 -- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn

6204.12 -- Từ bông

6204.13 -- Từ sợi tổng hợp

6204.19 -- Từ các vật liệu dệt khác

- Bộ quần áo đồng bộ:

6204.21 -- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn

6204.22 -- Từ bông

6204.23 -- Từ sợi tổng hợp

6204.29 -- Từ các vật liệu dệt khác

- Áo jacket và áo blazers:

6204.31 -- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn

6204.32 -- Từ bông

6204.33 -- Từ sợi tổng hợp

6204.39 -- Từ các vật liệu dệt khác.

- Váy liền thân⁽¹⁾:

6204.41 -- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn

6204.42 -- Từ bông

6204.43 -- Từ sợi tổng hợp

6204.44 -- Từ sợi tái tạo

6204.49 -- Từ các vật liệu dệt khác

- Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần:

6204.51 -- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn

6204.52 -- Từ bông

6204.53 -- Từ sợi tổng hợp

6204.59 -- Từ các vật liệu dệt khác

- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:

6204.61 -- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn

6204.62 -- Từ bông

6204.63 -- Từ sợi tổng hợp

6204.69 -- Từ các vật liệu dệt khác

Những quy định của Chú giải chi tiết nhóm 61.04 được áp dụng *tương tự nhưng phải có sự sửa đổi sao cho phù hợp* đối với các sản phẩm của nhóm này.

Tuy nhiên, nhóm này **không bao gồm** quần áo làm từ vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07 (**nhóm 62.10**).

62.05 - Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai.

6205.20 - Từ bông

blazers, dresses, skirts, divided skirts, trousers, bib and brace overalls, breeches and shorts (other than swimwear).

- Suits:

6204.11 -- Of wool or fine animal hair

6204.12 -- Of cotton

6204.13 -- Of synthetic fibres

6204.19 -- Of other textile materials

- Ensembles:

6204.21 -- Of wool or fine animal hair

6204.22 -- Of cotton

6204.23 -- Of synthetic fibres

6204.29 -- Of other textile materials

- Jackets and blazers:

6204.31 -- Of wool or fine animal hair

6204.32 -- Of cotton

6204.33 -- Of synthetic fibres

6204.39 -- Of other textile materials

- Dresses:

6204.41 -- Of wool or fine animal hair

6204.42 -- Of cotton

6204.43 -- Of synthetic fibres

6204.44 -- Of artificial fibres

6204.49 -- Of other textile materials

- Skirts and divided skirts:

6204.51 -- Of wool or fine animal hair

6204.52 -- Of cotton

6204.53 -- Of synthetic fibres

6204.59 -- Of other textile materials

- Trousers, bib and brace overalls, breeches and shorts:

6204-61 -- Of wool or fine animal hair

6204.62 -- Of cotton

6204.63 -- Of synthetic fibres

6204.69 -- Of other textile materials

The provisions of the Explanatory Note to heading 61.04 apply, *mutatis mutandis*, to the articles of this heading.

However, the heading **does not cover** garments made up of fabrics of heading 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 or 59.07 (**heading 62.10**).

62.05 - Men's or boys' shirts.

6205.20 - Of cotton

6205.30 - Từ sợi nhân tạo

6205.90 - Từ các vật liệu dệt khác

Trừ áo ngủ, áo may ô và các loại áo lót khác thuộc **nhóm 62.07**, nhóm này bao gồm các loại áo sơ mi (như định nghĩa tại Chú giải 4 của Chương này) không dệt kim hoặc móc cho nam giới hoặc trẻ em trai, gồm áo sơ mi có cổ có thể tháo ra, áo sơ mi dài tay, áo sơ mi thể thao và các loại áo sơ mi cách điệu.

Nhóm này **không bao gồm** áo có đặc trưng của áo chống gió, áo jacket chống gió,... thuộc **nhóm 62.01** (loại áo này thường có dây thắt ở gấu áo), hoặc có đặc trưng của áo jacket thuộc **nhóm 62.03** (loại áo này thường là loại áo có túi nằm dưới thắt lưng). Áo không có tay cũng **bị loại ra** khỏi nhóm này.

62.06 - Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouses) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.

6206.10 - Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm

6206.20 - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn

6206.30 - Từ bông

6206.40 - Từ sợi nhân tạo

6206.90 - Từ các vật liệu dệt khác

Nhóm này bao gồm các loại áo của phụ nữ và trẻ em gái không được dệt kim hoặc móc, bao gồm áo choàng, áo sơ mi và áo sơ mi **cách điệu** (xem Chú giải 4 của Chương này).

Nhóm này **không bao gồm** áo các loại có túi nằm ở dưới thắt lưng hoặc có dây thắt lưng kẻ gân nổi hoặc có dây, đai khác thắt ở gấu áo.

Hơn nữa, nhóm này **không bao gồm**:

(a) Áo may ô và các loại áo lót khác (**nhóm 62.08**)

(b) Quần áo may từ các vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07 (**nhóm 62.11**).

(c) Áo khoác ngoài và các loại áo bảo vệ tương tự (**nhóm 62.11**).

62.07 - Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, quần lót (underpants), quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.

- Quần lót (underpants) và quần sịp:

6207.11 - - Từ bông

6207.19 - - Từ vật liệu dệt khác

- Các loại áo ngủ và bộ pyjama:

6207.21 - - Từ bông

6207.22 - - Từ sợi nhân tạo

6207.29 - - Từ vật liệu dệt khác

- Loại khác:

6207.91 - - Từ bông

6207.99 - - Từ vật liệu dệt khác

6205.30 - Of man-made fibres

6205.90 - Of other textile materials

With the exception of nightshirts, singlets and other vests of **heading 62.07**, this heading covers shirts (as defined in Note 4 to this Chapter) not knitted or crocheted for men or boys including shirts with detachable collars, dress shirts, sports shirts and leisure shirts.

The heading **does not cover** garments having the character of wind-cheaters, wind-jackets, etc., of **heading 62.01**, which generally have a tightening at the bottom, or of jackets of **heading 62.03**, which generally have pockets below the waist. Sleeveless garments are also **excluded**.

62.06 - Women's or girls' blouses, shirts and shirt-blouses.

6206.10 - Of silk or silk waste

6206.20 - Of wool or fine animal hair

6206.30 - Of cotton

6206.40 - Of man-made fibres

6206.90 - Of other textile materials

This heading covers the group of women's or girls' clothing, not knitted or crocheted, which comprises blouses, shirts and shirt-blouses (see Note 4 to this Chapter).

This heading **does not cover** garments with pockets below the waist or with a ribbed waistband or other means of tightening at the bottom of the garment.

Furthermore, the heading **does not include**:

(a) Singlets or other vests (**heading 62.08**).

(b) Garments made up of fabrics of heading 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 or 59.07 (**heading 62.10**).

(c) Smocks or similar protective garments of **heading 62.11**.

62.07 - Men's or boys' singlets and other vests, underpants, briefs, nightshirts, pyjamas, bathrobes, dressing gowns and similar articles.

- Underpants and briefs:

6207.11 - - Of cotton

6207.19 - - Of other textile materials

- Nightshirts and pyjamas:

6207.21 - - Of cotton

6207.22 - - Of man-made fibres

6207.29 - - Of other textile materials

- Other:

6207.91 - - Of cotton

6207.99 - - Of other textile materials

Nhóm này bao gồm toàn bộ đồ lót cho nam giới và trẻ em trai (áo may ô và các loại áo lót khác, quần lót, quần đùi, quần sịp và các loại tương tự), không dệt kim hoặc móc.

Nhóm này cũng bao gồm áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm (kể cả áo choàng tắm biển), áo khoác ngoài mặc trong nhà và các sản phẩm tương tự của nam giới hoặc trẻ em trai (thường là áo quần mặc trong nhà).

Cũng nên lưu ý rằng các **sản phẩm dệt kim hoặc móc** của loại này được phân loại trong **nhóm 61.07** hoặc **61.09** tùy trường hợp.

62.08- Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót bông (petticoats), quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.

- Váy lót và váy lót bông (petticoats):

6208.11 -- Từ sợi nhân tạo

6208.19 -- Từ vật liệu dệt khác

- Váy ngủ và bộ pyjama:

6208.21 -- Từ bông

6208.22 -- Từ sợi nhân tạo

6208.29 -- Từ vật liệu dệt khác

- Loại khác:

6208.91 -- Từ bông

6208.92 -- Từ sợi nhân tạo

6208.99 -- Từ vật liệu dệt khác

Nhóm này bao gồm toàn bộ đồ lót cho phụ nữ hoặc trẻ em gái (áo **may ô** và các loại áo **lót** khác, váy lót, quần **lót**, quần đùi bó và các loại tương tự), không dệt kim hoặc móc.

Nhóm này cũng bao gồm áo ngủ, bộ pyjama, áo ngủ mỏng, áo choàng tắm (kể cả áo choàng tắm biển), áo choàng mặc ở nhà và các loại áo tương tự (các loại áo này thường mặc trong nhà).

Cũng nên lưu ý rằng các sản phẩm dệt kim hoặc móc của loại này được phân loại trong **nhóm 61.08** hoặc **61.09**, tùy trường hợp.

Nhóm này loại trừ xu chiêng, gen, áo nịt ngực và các loại tương tự (**nhóm 62.12**).

62.09 - Quần áo may sẵn và phụ kiện may mặc cho trẻ em.

6209.20 - Từ bông

6209.30 - Từ sợi tổng hợp

6209.90 - Từ vật liệu dệt khác

Theo Chú giải 5 (a) của Chương này, thuật ngữ quần áo và phụ kiện may mặc cho trẻ em” chỉ áp dụng cho trẻ em có chiều cao không quá 86 cm.

This heading covers underclothing for men or boys (singlets and other vests, underpants, briefs and similar articles), not knitted or crocheted.

The heading also includes nightshirts, pyjamas, bathrobes (including beachrobes), dressing gowns and similar articles for men or boys (garments usually worn indoors).

It should be noted that **knitted or crocheted** articles of this kind are to be classified in **heading 61.07** or **61.09**, as the case may be.

62.08 - Women's or girls' singlets and other vests, slips, petticoats, briefs, panties, nightdresses, pyjamas, negligees, bathrobes, dressing gowns and similar articles.

- Slips and petticoats:

6208 11 Of man-made fibres

6208.19 -- Of other textile materials

- Nightdresses and pyjamas:

6208.21 -- Of cotton

6208.22 -- Of man-made fibres

6208.29 -- Of other textile materials

- Other:

6208.91 -- Of cotton

6208.92 -- Of man-made fibres

6208.99 -- Of other textile materials

This heading covers underclothing for women or girls (singlets and other vests, slips, petticoats, briefs, panties and similar articles), not knitted or crocheted.

The heading also includes nightdresses, pyjamas, negligees, bathrobes (including beachrobes), dressing gowns and similar articles for women or girls (garments usually worn indoors).

It should be noted that **knitted or crocheted** articles of this kind are to be classified in **heading 61.08** or **61.09**, as the case may be.

This heading also **excludes** brassières, girdles, corsets and similar articles (**heading 62.12**).

62.09 - Babies' garments and clothing accessories.

6209.20 - Of cotton

6209.30 - Of synthetic fibres

6209.90 - Of other textile materials

In accordance with Chapter Note 5 (a) the expression babies' garments and clothing accessories applies to articles for young children of a body height not

Nhóm này, không kể những cái khác, bao gồm các sản phẩm như áo khoác ngắn cho trẻ em, áo tiên, quần yếm của trẻ con, yếm dài của trẻ sơ sinh, găng tay, găng tay hở ngón, quần tất và giày len của trẻ em không có đế ngoài được may hoặc được gắn bằng cách khác hoặc được kết với mũ giày, không được dệt kim hoặc móc.

Chúng ta cũng nên lưu ý rằng các sản phẩm mà *thoạt nhìn* thì có thể phân chúng vào nhóm 62.09 và nhóm khác thuộc Chương này thì được phân loại vào **nhóm 62.09** (xem Chú giải 5 (b) của Chương này).

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Mũ bonnet (mũ rộng vành có dây buộc ở cằm) dành cho trẻ em (**nhóm 65.05**).

(b) Khăn (bim) và tã lót cho trẻ (**nhóm 96.19**).

(c) Hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em được chi tiết hơn trong các Chương khác của Danh mục này.

62.10 - Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07.

6210.10 - Từ các loại vải thuộc nhóm 56.02 hoặc 56.03

6210.20 - Quần áo khác, loại được mô tả trong nhóm 62.01

6210.30 - Quần áo khác, loại được mô tả trong nhóm 62.02

6210.40 - Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai

6210.50 - Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái

Trừ quần áo của trẻ sơ sinh thuộc **nhóm 62.09**, nhóm này bao gồm tất cả các loại quần áo may làm từ phốt hoặc vật liệu không dệt đã được hoặc chưa được ngâm tẩm, phủ, tráng hoặc ép, hoặc bằng vải dệt (**trừ** vải dệt kim hoặc móc) thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07, không phân biệt là dành cho nam hay nữ.

Nhóm này bao gồm quần áo mưa, quần áo vải dầu, bộ đồ lặn và bộ quần áo chống phóng xạ, không có thiết bị thở đi kèm.

Cũng nên lưu ý rằng các sản phẩm mà *thoạt nhìn* chúng có thể được phân loại vào nhóm này và cả các nhóm khác của Chương này, trừ nhóm 62.09, thì được phân loại vào nhóm này (xem Chú giải 6 của Chương này).

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Áo quần làm bằng giấy, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo (**nhóm 48.18**).

(b) Áo quần làm từ các sản phẩm dệt đã chần ở dạng chiếc thuộc nhóm 58.11 (thường được phân loại vào **nhóm 62.01** hoặc **62.02**). Xem Chú giải phân nhóm ở cuối phần Chú giải tổng quát của Chương này.

exceeding 86 cm.

This heading includes, *inter alia*, matinee coats, pixie suits, rompers, infants' bibs, gloves, mittens and mitts, tights and babies' booties without an outer sole glued, sewn or otherwise affixed or applied to the upper, not knitted or crocheted.

It should be noted that articles which are, *prima facie*, classifiable both in heading 62.09 and in other headings of this Chapter are to be classified in **heading 62.09** (see Chapter Note 5 (b)).

This heading **does not include**:

(a) Babies' bonnets (**heading 65.05**).

(b) Napkins (diapers) and napkin liners for babies (**heading 96.19**).

(c) Babies' clothing accessories covered more specifically by other Chapters of the Nomenclature.

62.10 - Garments, made up of fabrics of heading 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 or 59.07.

6210.10 - Of fabrics of heading 56.02 or 56.03

6210.20 - Other garments, of the type described in heading 62.01

6210.30 - Other garments, of the type described in heading 62.02

6210.40 - Other men's or boys' garments

6210.50 - Other women's or girls' garments

With the exception of babies' garments of **heading 62.09**, this heading covers all garments made up of felt or nonwovens, whether or not impregnated, coated, covered or laminated, or of textile fabrics (other than knitted or crocheted fabrics) of heading 59.03, 59.06 or 59.07, without distinction between male or female wear.

The heading includes raincoats, oilskins, divers' suits and anti-radiation protective suits, not combined with breathing apparatus.

It should be noted that articles which are, *prima facie*, classifiable both in this heading and in other headings of this Chapter, excluding **heading 62.09**, are to be classified in this heading (see Chapter Note 6).

The heading **does not include**:

(a) Garments of paper, cellulose wadding or webs of cellulose fibres (**heading 48.18**).

(b) Garments made from the quilted textile products in the piece of heading 58.11 (generally **heading 62.01** or **62.02**). See Subheading Explanatory Note at the end of the General Explanatory Notes to this Chapter.

(c) Hàng may mặc phụ trợ (ví dụ như: găng tay thường, găng tay hở ngón thuộc **nhóm 62.16**).

62.11 - Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác.

- Quần áo bơi:

6211.11 - - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai

6211.12 - - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái

6211.20 - Bộ quần áo trượt tuyết

- Quần áo khác, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:

6211.32 - - Từ bông

6211.33 - - Từ sợi nhân tạo

6211.39 - - Từ vật liệu dệt khác

- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:

6211.42 - - Từ bông

6211.43 - - Từ sợi nhân tạo

6211.49 - - Từ vật liệu dệt khác

Các quy định của Chú giải chi tiết nhóm 61.12 đối với bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi và của Chú giải chi tiết nhóm 61.14 về các loại áo quần khác được áp dụng *tương tự nhưng phải có sự sửa đổi sao cho phù hợp* đối với các sản phẩm của nhóm này. Tuy nhiên, bộ đồ thể thao thuộc nhóm này có thể được lót.

Lưu ý rằng, không giống như **nhóm 61.14**, nhóm này cũng bao gồm áo gi-lê may được trình bày riêng biệt, không dệt kim hoặc móc.

Nhóm này cũng bao gồm vải ở dạng mảnh, có sợi ngang cách đều, có thể tạo ra khổ (khăn quấn quanh thắt lưng) bằng cách cắt đơn giản và không phải gia công thêm). Khổ riêng chiếc cũng được phân loại vào nhóm này.

62.12 - Xu chiêng, gen, áo nịt ngực (corset), dây đeo quần, dây móc bít tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc.

6212.10 - Xu chiêng

6212.20 - Gen và quần gen

6212.30 - Áo nịt toàn thân (corselette);

6212.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm các sản phẩm được thiết kế để mặc như là y phục dùng để nâng, đỡ cơ thể hoặc cho các trang chế phục khác, và các bộ phận của nó. Các sản phẩm này có thể làm từ bất cứ vật liệu dệt nào kể cả vải dệt kim hoặc móc (co giãn hoặc không co giãn).

Nhóm này bao gồm:

(1) Xu chiêng các loại

(2) Gen và quần gen.

(3) Áo nịt toàn thân (kết hợp nịt bụng hoặc nịt quần

(c) Clothing accessories (e.g., gloves, mittens and mitts of **heading 62.16**).

62.11 - Track suits, ski suits and swimwear; other garments.

- Swimwear:

6211.11 - - Men's or boys'

6211.12 - - Women's or girls'

6211.20 - Ski suits

- Other garments, men's or boys':

6211.32 - - Of cotton

6211.33 - - Of man-made fibres

6211.39 - - Of other textile materials

- Other garments, women's or girls':

6211.42 - - Of cotton

6211.43 - - Of man-made fibres

6211.49 - - Of other textile materials

The provisions of the Explanatory Note to heading 61.12 concerning track suits, ski suits and swimwear and of the Explanatory Note to heading 61.14 concerning other garments apply, *mutatis mutandis*, to the articles of this heading. However, the track suits of this heading may be lined.

It should be noted that, **unlike heading 61.14** this heading also covers tailored waistcoats separately presented, **not** knitted or crocheted.

This heading also includes fabric in the piece, with the weft threads omitted at regular intervals, from which loin-cloths can be obtained by simple cutting and without further fabrication. Separate loin-cloths are also included.

62.12 - Brassieres, girdles, corsets, braces, suspenders, garters and similar articles and parts thereof, whether or not knitted or crocheted.

6212.10 - Brassieres

6212.20 - Girdles and panty-girdles

6212.30 - Corselettes

6212.90 - Other

This heading covers articles of a kind designed for wear as body-supporting garments or as supports for certain other articles of apparel, and parts thereof. These articles may be made of any textile material including knitted or crocheted fabrics (whether or not elastic).

The heading includes, *inter alia*:

(1) Brassieres of all kinds.

(2) Girdles and panty-girdles.

(3) Corselettes (combinations of girdles or panty-girdles

áo lót (phụ nữ) và xu chiêng).

(4) Áo nịt ngực và dây áo nịt. Các sản phẩm này thường được gia cố bằng kim loại mềm hoặc gọng plastic và chúng thường được thắt lại là nhờ viền dăng ten hoặc móc.

(5) Đai treo, đai vệ sinh, băng treo, dây đeo khó (vận động viên), dây treo quần, nịt bít tất, ống tay áo có kèm băng và băng cánh tay

(6) Đai thân của đàn ông (kể cả đai thân kết hợp với quần lót).

(7) Đai, dây phụ trợ cho phụ nữ có thai, phụ nữ sau khi sinh hoặc các loại tương tự hoặc dùng cho đai hiệu chỉnh, **không kể** dụng cụ chỉnh hình thuộc **nhóm 90.21** (xem Chú giải chi tiết của nhóm đó).

Tất cả các sản phẩm nói trên có thể được trang trí với các vật trang sức (ruy băng, ren,...), và có thể kết hợp với các phụ tùng phụ kiện bằng vật liệu không dệt (như kim loại, cao su, plastic hoặc da thuộc).

Nhóm này cũng bao gồm các sản phẩm dệt kim hoặc móc và các chi tiết của nó được tạo hình trực tiếp do tăng hoặc giảm số hoặc kích cỡ mũi khâu và dùng để sản xuất các sản phẩm thuộc nhóm này, thậm chí khi chúng ở dạng chiếc nối cùng nhau theo chiều dài.

The heading **does not include** corsets and belts made wholly of rubber (**heading 40.15**).

62.13 - Khăn tay và khăn vuông nhỏ quàng cổ.

6213 20 - Từ bông

6213.90 - Từ các vật liệu dệt khác

Các sản phẩm được phân loại vào nhóm này có hình vuông, hoặc gần vuông, không có cạnh nào lớn hơn 60 cm (xem Chú giải 8 của Chương). Chúng có thể là khăn tay bình thường hoặc khăn quàng nhỏ hình vuông dùng để che hoặc phủ đầu, quấn quanh cổ hoặc làm như một vật trang trí ở thắt lưng. Cạnh của các loại khăn tay và khăn quàng nhỏ hình vuông này có thể là thẳng hoặc hình vỏ sò, được làm viền, được quần hoặc có tua, loại khăn tay hình vuông thường có sợi ngang và sợi dọc lòi ra. Đối với các sản phẩm có tua thì chiều dài của chúng cũng tính cả mép tua.

Khăn tay thuộc nhóm này có thể cũng được làm hoàn toàn từ ren.

Nhóm này cũng bao gồm vải ở dạng mảnh bao gồm nhiều hình vuông có đặc trưng của khăn tay hoặc khăn choàng được dệt nối lại với nhau và bằng cách cắt đơn giản dọc theo các đường được đã định (thấy được là do không có sợi ngang hoặc sợi dọc), nó có thể được chuyển thành các sản phẩm rời có tua dùng như khăn tay hoặc khăn choàng mà không có thêm thao tác nào khác.

Tương tự, ngoài việc được cắt đơn giản theo các kích thước và hình dạng như yêu cầu, đã qua quá trình "thêu rút chỉ" mang lại cho các sản phẩm **chưa hoàn thiện** đặc trưng của khăn tay hoặc khăn choàng được phân loại trong nhóm này.

and brassieres).

(4) Corsets and corset-belts. These are usually reinforced with flexible metallic or plastic stays, and are generally fastened by lacing or by hooks.

(5) Suspender-belts, hygienic belts, suspensory bandages, suspender jock-straps, braces, suspenders, garters, shirt-sleeve supporting arm-bands and armlets.

(6) Body belts for men (including those combined with underpants).

(7) Maternity, post-pregnancy or similar supporting or corrective belts, **not being** orthopaedic appliances of **heading 90.21** (see Explanatory Note to that heading).

All the above articles may be furnished with trimmings of various kinds (ribbons, lace, etc.), and may incorporate fittings and accessories of non-textile materials (e.g., metal, rubber, plastics or leather).

The heading also includes knitted or crocheted articles and parts thereof obtained by manufacture directly to shape by increasing or decreasing the number or size of the stitches and designed to be used for the manufacture of articles of this heading, even when presented in the form of a number of items in the length.

The heading does **not include** corsets and belts made wholly of rubber (**heading 40.15**).

62.13 - Handkerchiefs.

6213.20 - Of cotton

6213.90 - Of other textile materials

The articles included in this heading are square, or approximately square, with no side exceeding 60 cm in length (see Chapter Note 8). They may be ordinary handkerchiefs, or squares of the scarf type worn either as head covering, round the neck or as an ornament at the waist. The edges of these handkerchiefs and squares, which may be straight or scalloped, are hemmed, rolled, bordered or provided with fringes, the latter usually consisting of projecting warp or weft threads. In the case of fringed articles the length of the side is to be taken to include the fringe.

Handkerchiefs of this heading may also be made wholly of lace.

The heading also includes fabric in the piece consisting of a number of squares having the character of handkerchiefs or scarves woven together and which, by simply cutting along defined lines (indicated by the absence of warp or weft threads), can be converted into separate fringed articles suitable for use as handkerchiefs or scarves without further operation.

Similarly fabric which, in addition to being simply cut to the required size and shape, has been subjected to a process of drawn-thread work giving the **unfinished** article the character of a handkerchief or scarf is classified in this heading.

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Khăn tay làm bằng giấy, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo (**nhóm 48.18**).
- (b) Các sản phẩm không dệt được cắt đơn giản thành hình vuông hoặc hình chữ nhật (**nhóm 56.03**).
- (c) Vải được cắt đơn giản thành hình vuông và được thêu, nhưng với cạnh chưa hoàn chỉnh hoặc không có tua (**nhóm 58.10**).
- (d) Các sản phẩm như khăn tay hoặc khăn choàng hình vuông có cạnh lớn hơn 60 cm và khăn choàng có hình khác hình vuông và gần vuông (**nhóm 62.14**).

62.14 - Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che và các loại tương tự.

6214.10 - Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm

6214.20 - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn

6214.30 - Từ sợi tổng hợp

6214.40 - Từ sợi tái tạo

6214.90 - Từ vật liệu dệt khác

Nhóm này bao gồm:

- (1) **Khăn choàng**, khăn này thường có hình vuông, hình tam giác hoặc hình tròn, và rộng đủ để che, phủ đầu và vai.
- (2) **Khăn quàng cổ và khăn choàng rộng đội đầu**. Khăn loại này có hình vuông hoặc hình tam giác và thường được dùng để quấn quanh cổ.
- (3) **Khăn choàng vai** là loại khăn choàng/khăn quàng nhẹ, thường làm bằng ren, dùng cho phụ nữ che, phủ đầu và vai.
- (4) **Mạng che**. Mô tả này áp dụng cho nhiều sản phẩm, thường làm bằng vật liệu nhẹ, trong suốt hoặc lưới, hoặc thỉnh thoảng được làm bằng ren, được mang để trang trí hoặc phục vụ mục đích sử dụng khác (như: đám cưới, đám tang, nghi thức tôn giáo hoặc các loại mạng và mũ tương tự hoặc mạng che mặt).

Cạnh, rìa của các sản phẩm này thường được làm viền, quần hoặc có tua.

Nhóm này cũng bao gồm vải ở dạng mảnh có các dải chỉ không dệt cách đều nhau và với thiết kế này, bằng cách cắt đơn giản chỉ không dệt thu được các sản phẩm có tua của các loại được phân loại trong nhóm này.

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Các sản phẩm không dệt được cắt đơn giản hình vuông hoặc hình chữ nhật (**nhóm 56.03**).
- (b) Vải được cắt đơn giản thành khăn quàng, khăn choàng,... và đã được thêu, nhưng cạnh của chúng không có tua hoặc chưa hoàn chỉnh (**nhóm 58.10**).
- (c) Khăn choàng, khăn quàng cổ ... được dệt kim

The heading **does not include**:

- (a) Handkerchiefs of paper, cellulose wadding or webs of cellulose fibres (**heading 48.18**).
- (b) Nonwovens simply cut into squares or rectangles (**heading 56.03**).
- (c) Fabrics simply cut in the form of squares and embroidered, but with unfinished or unfringed edges (**heading 58.10**).
- (d) Articles of the nature of handkerchiefs or square scarves of which any side exceeds 60 cm and scarves of a shape other than square or approximately square (**heading 62.14**).

62.14 - Shawls, scarves, mufflers, mantillas, veils and the like.

6214.10 - Of silk or silk waste

6214.20 - Of wool or fine animal hair

6214.30 - Of synthetic fibres

6214.40 - Of artificial fibres

6214.90 - Of other textile materials

This heading includes:

- (1) **Shawls**. These are usually square, triangular or circular, and large enough to cover the head and shoulders.
- (2) **Scarves and mufflers**. These are usually square or rectangular and are normally worn round the neck.
- (3) **Mantillas**. These are kinds of light shawls or scarves, usually of lace, worn by women over the head and shoulders.
- (4) **Veils**. This description applies to a variety of articles, generally made of light, transparent or net material, or sometimes of lace, whether worn for ornamental or utilitarian purposes (e.g., wedding, mourning, communion or similar veils and hat or face veils).

The edges of these articles are usually hemmed, rolled, bordered or hinged.

The heading also covers fabrics in the piece with bands of unwoven threads at regular intervals and so designed ũiat, by simple cutting of the unwoven threads, fringed articles of the kind classified in the heading are obtained.

The heading **does not include**:

- (a) Nonwovens simply cut into squares or rectangles (**heading 56.03**).
- (b) Fabrics simply cut in the form of shawls, scarves, etc., and embroidered, but with unfinished or unfringed edges (**heading 58.10**).
- (c) Shawls, scarves, etc., knitted or crocheted (**heading**

hoặc móc (**nhóm 61.17**).

(d) Các sản phẩm như khăn quàng cổ vuông không có cạnh quá 60 cm (**nhóm 62.13**).

(e) Khăn thắt lưng ... dùng trong quân sự hay của các giáo sĩ, thầy tu (**nhóm 62.17**).

62.15 - Cà vạt, nơ con bướm và cravat.

6215.10 - Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm

6215.20 - Từ sợi nhân tạo

6215.90 - Từ vật liệu dệt khác

Nhóm này bao gồm cả vạt, nơ con bướm, cravat và cổ còng, chúng thường được nam giới đeo (kể cả các sản phẩm trên được gắn, ép vào phụ kiện bằng plastic hoặc kim loại,... để gắn vào cổ áo dễ dàng hơn).

Vải được cắt thành mẫu để sản xuất thành cà vạt,... cũng được phân loại trong nhóm này, nhưng **không** bao gồm các dải làm từ các vật liệu làm cà vạt được cắt đơn giản theo đường chéo.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Cà vạt, nơ con bướm và nơ thường được dệt kim hoặc móc (**nhóm 61.17**).

(b) Cổ bê to (rabat), khăn đeo ngực (jabot) và các mặt hàng tương tự thuộc **nhóm 62.17**.

62.16 - Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao.

Nhóm này đề cập đến các sản phẩm găng tay được làm bằng mọi loại chất liệu dệt (kể cả bằng hàng ren) **trừ** các sản phẩm dệt kim hoặc móc.

Các quy định của Chú giải chi tiết nhóm 61.16 được áp dụng tương tự nhưng phải có sự sửa đổi sao cho phù hợp đối với các sản phẩm của nhóm này.

Nhóm này cũng bao gồm cả găng tay bảo vệ trong công nghiệp,...

Tuy nhiên, nhóm này **không bao gồm**:

(a) Găng tay ma sát xơ mướp (loofah friction gloves), đã được lót hoặc không (**nhóm 46.02**).

(b) Găng tay, găng tay bao và găng tay hở ngón làm bằng giấy, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo (**nhóm 48.18**).

62.17 - Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác; các chi tiết của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ, trừ các loại thuộc nhóm 62.12.

6217.10 - Phụ kiện may mặc

6217.90 - Các chi tiết

Nhóm này bao gồm các hàng may mặc phụ trợ, **trừ** các sản phẩm dệt kim hoặc móc, chưa được nêu chi tiết hoặc kể đến trong các nhóm khác của Chương này hoặc nơi khác trong Danh mục. Nhóm này cũng bao gồm các chi tiết của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc, trừ các chi tiết của các sản phẩm thuộc **nhóm 62.12**.

61.17.

(d) Articles of the nature of square scarves of which no side exceeds 60 cm (**heading 62.13**).

(e) Sashes, e.g., military or ecclesiastical (**heading 62.17**).

62.15 - Ties, bow ties and cravats.

6215.10 - Of silk or silk waste

6215.20 - Of man-made fibres

6215.90 - Of other textile materials

This heading covers ties, bow ties, cravats and stocks, of the kinds generally worn by men (including those mounted on plastic, metal, etc., fittings to facilitate attachment to the collar).

Fabrics cut to pattern for manufacture into ties, etc., are also included in this heading, but **not** strips of tie material simply cut on the cross.

The heading **does not cover**:

(a) Ties, bow ties and cravats, knitted or crocheted (**heading 61.17**).

(b) Rabats, jabots and similar articles of **heading 62.17**.

62.16 - Gloves, mittens and mitts.

This heading covers gloves, mittens and mitts, of textile fabrics (including lace) **other than** knitted or crocheted fabric.

The provisions of the Explanatory Note to heading 61.16 apply, *mutatis mutandis*, to the articles of this heading.

The heading also covers gloves used for protection in industry, etc.

However, the heading **excludes**:

(a) Loofah friction gloves, lined or not (**heading 46.02**).

(b) Gloves, mittens and mitts, of paper, cellulose wadding or webs of cellulose fibres (**heading 48.18**).

62.17 - Other made up clothing accessories; parts of garments or of clothing accessories, other than those of heading 62.12.

6217.10 - Accessories

6217.90 - Parts

This heading covers made up textile clothing accessories, **other than** knitted or crocheted, not specified or included in other headings of this Chapter or elsewhere in the Nomenclature. The heading also covers parts of garments or of clothing accessories, not knitted or crocheted, **other than** parts of articles of **heading 62.12**.

Nhóm này bao gồm, không kể những cái khác:

(1) **Miếng đệm của quần áo**, thường làm bằng vải bọc/tráng cao su hoặc bằng cao su có phủ vật liệu dệt. Miếng đệm làm hoàn toàn bằng plastic hoặc bằng cao su **bị loại ra** khỏi nhóm này (**nhóm 39.26 và nhóm 40.15** tương ứng).

(2) **Các miếng đệm vai hoặc miếng đệm khác**. Các sản phẩm này thường làm bằng mền xơ, phốt hoặc phê liệu dệt được bọc bởi vải dệt. Các miếng đệm vai hoặc miếng đệm khác làm bằng cao su (thường là cao su xốp) không được bọc nguyên liệu dệt không được phân loại vào nhóm này (nhóm 40.15).

(3) **Các loại đai, dây (kể cả dây đeo súng) và khăn thắt lưng (dùng trong quân sự hoặc của giáo sĩ, thầy tu)**, làm bằng vải dệt, co giãn hoặc không co giãn, bọc cao su hoặc không bọc, hoặc làm bằng sợi kim loại dệt. Các sản phẩm được kể đến ở đây dù là chúng có đi kèm khóa (thắt lưng...) hoặc các phụ kiện khác bằng kim loại quý, hoặc thường được trang trí ngọc trai, đá quý hoặc đá nửa quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc được chế tác lại).

(4) **Bao tay**, kể cả bao tay có da lông tự nhiên hoặc da lông nhân tạo dùng chỉ để trang trí ở bên ngoài.

(5) **Vật bảo vệ tay áo** (trùm tay áo).

(6) **Cổ áo lính thủy**.

(7) **Cầu vai và băng tay**,...

(8) **Nhãn, phù hiệu, biểu tượng, huy hiệu** (*flash: a small piece of coloured cloth worn on the shoulder of a military uniform*)... **và các sản phẩm tương tự (trừ các mẫu hoa văn được thêu thuộc nhóm 58.10 các mẫu hoa văn được thêu được sản xuất bằng các cách, trừ cách cắt để tạo hình dạng và tạo kích cỡ (khi được sản xuất bằng cách cắt để tạo hình dạng hoặc kích cỡ thì các sản phẩm đó bị loại trừ ra khỏi nhóm này, và được phân loại vào nhóm 58.07)**

(9) **Quai đeo kiếm, quai đeo lưới lê, dây buộc (còi), dây giật (bắn đại bác)**,...

(10) **Lớp vải lót có thể tháo ra, được trình bày riêng lẻ của áo mưa và các y phục tương tự**.

(11) **Túi, tay áo, cổ áo, cổ áo lông, cổ áo có viền ren dạng ten (của phụ nữ), khăn trùm, 1 vật trang trí các loại** (như nơ hoa hồng, nơ con bướm, nếp xếp hình tổ ong (ở dạng ten, ren...)), diềm xếp nếp (ở áo phụ nữ) và đường viền ren (ở áo phụ nữ), **vật trên ở phía trước** (của áo dài nữ), khăn đeo ngực (kể cả các sản phẩm kết hợp với cổ áo), **cổ tay áo, vai áo, ve áo và các sản phẩm tương tự**;

(12) **Bít tất dài, bít tất ngắn và tất bàn chân** (kể cả các sản phẩm bít tất làm bằng dạng ten, ren) và giày dép không có đế ngoài được may hoặc được gắn bằng cách khác hoặc được kết với mũ giày, không kể giày len của trẻ sơ sinh.

Một số vật trang trí đã hoàn thiện (ví dụ: ngũ len và nùm tua, và hoa văn bằng ren hoặc hàng thêu) được phân loại ở **Chương 58**, thường là vật trang trí ở dạng chiếc.

The heading covers, *inter alia*:

(1) **Dress shields**, usually of rubberised fabric or of rubber covered with textile material. Dress shields wholly of plastics or of rubber are **excluded (headings 39.26 and 40.15 respectively)**.

(2) **Shoulder or other pads**. These are usually made of wadding, felt, or textile waste covered with textile fabric. Shoulder and other pads consisting of rubber (usually cellular rubber) not covered with textile material are excluded (heading 40.15).

(3) **Belts of all kinds (including bandoliers) and sashes (e.g., military or ecclesiastical)**, of textile fabric, whether or not elastic or rubberised, or of woven metal thread. These articles are included here even if they incorporate buckles or other fittings of precious metal, or are decorated with pearls, precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed).

(4) **Muffs**, including muffs with mere trimmings of furskin or artificial fur on the outside.

(5) **Sleeve protectors**.

(6) **Sailors' collars**.

(7) **Epaulettes, brassards**, etc.

(8) **Labels, badges, emblems, flashes" and the like (excluding embroidered motifs of heading 58.10)** made up otherwise than by cutting to shape or size. (When made up only by cutting to shape or size these articles are **excluded - heading 58.07.**)

(9) **Frogs, lanyards, etc.**

(10) **Separately presented removable linings for raincoats and similar garments**.

(11) **Pockets, sleeves, collars, collarettes, wimples, fallals of various kinds** (such as rosettes, bows, ruches, frills and flounces), **bodice-fronts, jabots** (including those combined with collars), **cuffs, yokes, lapels and similar articles**.

(12) **Stockings, socks and sockettes** (including those of lace) and footwear without an outer sole glued, sewn or otherwise affixed or applied to the upper, excluding babies' booties.

Certain made up trimmings (e.g., pompons and tassels, and motifs of lace or embroidery) are classified in **Chapter 58**, as are also, generally, trimmings in the piece.

Các sản phẩm thuộc nhóm này được làm bằng ren, hoặc được thêu và vẫn được xếp vào nhóm này cho dù được tạo hình trực tiếp hoặc làm từ ren, hoặc vải được thêu thuộc nhóm 58.04 hoặc 58.10.

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Hàng phụ trợ may mặc của trẻ em (**nhóm 62.09**).
- (b) Đai, thắt lưng chuyên nghiệp (ví dụ: của thợ chùi, thợ cửa sổ hoặc thắt lưng của thợ điện) hoặc nơ hoa hồng không dùng để may vào áo quần (**nhóm 63.07**).
- (c) Đồ trang trí bằng lông vũ (**nhóm 67.01**).
- (d) Đồ trang trí bằng hoa, hoa, lá hoặc quả nhân tạo (**nhóm 67.02**).
- (e) Các dải khuy bấm, khóa có chốt và các mắt cài khóa (thuộc **nhóm 58.06, 83.08** hoặc **96.06** tùy từng trường hợp).
- (f) Khóa kéo (zipper) (**nhóm 96.07**).

Chương 63

Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt đã qua sử dụng và các loại hàng dệt đã qua sử dụng khác (khác 65); vải vụn

Chú giải.

1. - Phân chương I chỉ áp dụng cho các sản phẩm may sẵn đã hoàn thiện, được làm từ bất cứ loại vải dệt nào.

2. - Phân chương I không bao gồm:

- (a) Hàng hoá thuộc các chương từ 56 đến 62; hoặc
- (b) Quần áo đã qua sử dụng hoặc các mặt hàng đã qua sử dụng khác thuộc nhóm 63.09

3.- Nhóm 63.09 chỉ bao gồm các mặt hàng dưới đây:

- (a) Các mặt hàng làm bằng vật liệu dệt:
 - (i) Quần áo và các phụ kiện quần áo, và các chi tiết rời của chúng;
 - (ii) Chăn và chăn du lịch;
 - (iii) Vò ga, vò gối, khăn trải giường (bed linen), khăn trải bàn, khăn vệ sinh và khăn nhà bếp;
 - (iv) Các mặt hàng dùng cho nội thất, trừ thảm thuộc nhóm các nhóm từ 57.01 đến 57.05 và thảm thêu trang trí thuộc nhóm 58.05.
- (b) Giày dép, mũ và các vật đội đầu khác làm bằng vật liệu bất kỳ trừ amiăng.

Để được xếp vào nhóm này, các mặt hàng nêu ở trên phải thoả mãn cả hai điều kiện sau đây:

- (i) Chúng phải có ký hiệu là hàng còn mặc được, và
- (ii) Chúng phải được thể hiện ở dạng đóng gói cỡ lớn hoặc kiện, bao hoặc các kiểu đóng gói tương tự.

o
o o

The articles of this heading are frequently made of lace or embroidery and remain here whether made directly to shape or made up from lace or embroidered fabrics of heading 58.04 or 58.10.

The heading **does not include**:

- (a) Babies' clothing accessories of **heading 62.09**.
- (b) Belts for occupational use (e.g., window-cleaners' or electricians' belts) or rosettes not for garments (**heading 63.07**).
- (c) Feather trimmings (**heading 67.01**).
- (d) Trimmings of artificial flowers, foliage or fruit of **heading 67.02**.
- (e) Strips of press fasteners and hooks and eyes on tape (**heading 58.06, 83.08** or **96.06** as the case may be).
- (f) Slide fasteners (zippers) (**heading 96.07**).

Chapter 63

Other made up textile articles; sets; worn clothing and worn textile articles; rags

Notes.

1 Sub-Chapter I applies only to made up articles, of any textile fabric.

2.- Sub-Chapter I does not cover

- (a) Goods of Chapters 56 to 62; or
- (b) Worn clothing or other worn articles of heading 63.09.

3.- Heading 63.09 applies only to the following goods:

- (a) Articles of textile materials:
 - (i) Clothing and clothing accessories, and parts thereof;
 - (ii) Blankets and travelling rugs;
 - (iii) Bed linen, table linen, toilet linen and kitchen linen;
 - (iv) Furnishing articles, other than carpets of headings 57.01 to 57.05 and tapestries of heading 58.05;
- (b) Footwear and headgear of any material other than asbestos.

In order to be classified in this heading, the articles mentioned above must comply with both of the following requirements:

- (i) they must show signs of appreciable wear, and
- (ii) they must be presented in bulk or in bales, sacks or similar packings.

o
o o